ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 108 /2026/QĐ-UBND	*Ninh Bình, ngày 25 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Vụ pháp chế, Bộ Xây dựng;
- Vụ pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và Tổ chức THPL, Bộ Tư pháp;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Đảng ủy, TTHĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP và các VP, Ban, TT; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP4.

Tudd_VP4_45.QĐ.QPPL.2026

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI THỰC TẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 108 */2026/QĐ-UBND)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Đối với nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài mà phải tháo dỡ hoặc phá dỡ

Bồi thường theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai như sau:

1. Nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất phải tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của toàn bộ nhà ở, công trình đó với tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

2. Trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường theo thiệt hại thực tế.

Điều 4. Đối với nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất tại khoản 2 Điều 102 Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất mà bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần

1. Đối với nhà, công trình xây dựng bị tháo dỡ hoặc phá dỡ toàn bộ hoặc một phần mà phần còn lại không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của nhà, công trình xây dựng có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Đối với nhà, công trình xây dựng khác bị tháo dỡ hoặc phá dỡ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế.

Điều 5. Quy định một số nội dung đối với nhà ở, nhà, công trình xây dựng khi bị tháo dỡ hoặc phá dỡ

1. Đơn vị thực hiện công tác giải phóng mặt bằng căn cứ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền ban hành, xem xét trên tình hình thực tiễn và tham khảo một số nội dung dưới đây để đánh giá, xác định phần còn lại của nhà, công trình không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật; trường hợp cần thiết có thể thuê đơn vị tư vấn *(có đầy đủ năng lực)* đánh giá làm cơ sở bồi thường tài sản trên đất:

a) Đối với nhà ở diện tích còn lại nhỏ hơn 30m^2 hoặc chiều sâu nhà nhỏ hơn 3,0m và các yếu tố nêu trên khiến cho công trình không thể sử dụng thực tế như bình thường;

b) Trường hợp phá dỡ dọc nhà hoặc ngang nhà, công trình vào toàn bộ kết cấu chịu lực chính của công trình *(công trình không còn khả năng chịu lực);*

c) Trường hợp nhà, công trình sau khi phá dỡ bị thay đổi cơ bản công năng sử dụng, không có khả năng cải tạo hay quy hoạch lại để đảm bảo điều kiện sử dụng bình thường.

2. Đối với nhà, nhà ở, công trình xây dựng bị phá dỡ một phần *(dọc nhà hoặc ngang nhà)* mà phần còn lại vẫn tồn tại và sử dụng được, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì tính bồi thường theo thiệt hại thực tế.

a) Diện tích công trình bị phá dỡ được tính như sau:

a.1) Đối với nhà mái ngói, mái fibrôximăng, mái tôn bị ảnh hưởng một phần gian nhà thì các đơn vị có liên quan xem xét; trường hợp ảnh hưởng kết cấu cả gian nhà thì tính hết diện tích cả gian nhà phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật đã được quy định hoặc trường hợp cần thiết có thể đánh giá theo thực tế để tính toán, lập dự toán phù hợp quy định;

a.2) Đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép: Trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng cắt chéo hết chiều ngang của nhà thì được tính đến dầm hoặc tường chịu lực gần nhất hoặc trường hợp cần thiết có thể đánh giá theo thực tế để tính toán, lập dự toán phù hợp quy định; trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng cắt chéo không hết chiều ngang của nhà thì đơn vị tổ chức thực hiện giải phóng mặt bằng tùy từng trường hợp để xem xét cụ thể;

b) Bồi thường chi phí sửa chữa hoàn thiện mặt tiền nhà, nhà ở, công trình xây dựng khi bị phá dỡ một phần với chi phí được tính theo công thức lấy diện tích bằng kích thước 1,8m nhân với chiều rộng công trình và số tầng nhà bị ảnh hưởng trên cơ sở đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp chỉ giới giải phóng mặt bằng vào một phần hiên hoặc sảnh hoặc phần mái đua của nhà, công trình thì được bồi thường 100% phần hiên, sảnh, mái đua nhưng không áp dụng đơn giá theo diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng mà tính chi tiết đơn giá theo bóc tách khối lượng bộ phận nhà, công trình.

4. Đối với nhà, công trình bị phá dỡ một phần mà các hạng mục công trình phụ *(cùng nằm trong ngôi nhà đó)* ở sau chỉ giới giải phóng mặt bằng, bị đẩy ra nằm phía trước công trình.

a) Đối với hạng mục công trình phụ là cầu thang, nhà vệ sinh, công trình phụ khác bắt buộc phải phá dỡ toàn bộ để quy hoạch, bố trí lại để bảo đảm công năng sử dụng thì đơn vị thực hiện giải phóng mặt bằng theo thẩm quyền đánh giá mức độ ảnh hưởng, xem xét bồi thường 100% giá trị thực hiện xây mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với các hạng mục công trình đó để sắp xếp lại mặt bằng công trình cho phù hợp;

b) Đối với các trường hợp khác thì tùy từng trường hợp cụ thể bắt buộc phá dỡ, quy hoạch, bố trí lại để bảo đảm công năng sử dụng có thể xem xét bồi thường từ 80% đến 100% giá trị xây mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với các hạng mục công trình đó để sắp xếp lại mặt bằng công trình cho phù hợp.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Nguyên tắc cụ thể khi áp dụng

1. Các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng được xác định trong đơn giá là các loại công trình có kết cấu, quy mô và mức độ hoàn thiện mang tính chất thông dụng, được xây dựng phổ biến trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Đơn giá nhà ở, nhà, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được ban hành tại Quyết định này đã bao gồm toàn bộ mức chi phí bình quân *(bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định)* để xây mới, hoàn thiện 01 m^2 diện tích xây dựng hoặc diện tích sàn xây dựng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng đã được ban hành phù hợp quy định pháp luật hiện hành. Kết cấu nhà đã bao gồm: Móng, tường bao và các bức tường ngăn *(nếu có)*, lan can bảo vệ, sàn, mái, hoàn thiện. Các kiểu nhà đều tính một lớp cửa, ô văng cửa, tường chặn mái xây dày 220mm và cao 0,6m *(nếu thực tế tường chắn mái cao hơn 0,6m thì phần cao hơn tính theo khối xây trong phần vật kiến trúc).*

2. Công trình đã xây xong nhưng không có mái thì căn cứ theo khối lượng thi công thực tế để lập dự toán.

3. Trường hợp có sự thay đổi loại vật liệu hoặc trường hợp nhà mái bằng bê tông cốt thép có tum cầu thang lên mái hoặc các trường hợp cụ thể khác do đơn vị giải phóng mặt bằng xác định thì căn cứ đơn giá vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định này để tính toán tăng, giảm hoặc lập dự toán căn cứ theo các quy định của nhà nước về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức khảo sát đơn giá phù hợp với giá thị trường để làm cơ sở lập phương án.

4. Các kiểu nhà ban hành kèm theo Chương III Đơn giá này này chỉ tính mỗi tầng có một khu vệ sinh, nếu thực tế nhà có nhiều khu vệ sinh thì đơn vị thực hiện giải phóng mặt bằng trên cơ sở tỷ lệ % được ban hành hoặc lập dự toán hoặc khảo sát giá thị trường để tính thêm các khu vệ sinh còn lại phù hợp với điều kiện sử dụng thực tế. Trong mỗi khu vệ sinh đã bao gồm: Đường ống cấp, thoát nước, phễu thu; ốp, lát gạch men; bộ phụ kiện vệ sinh cơ bản *(không bao gồm bể phốt ngầm dưới nền nhà, bể nước hoặc bồn chứa nước nước trên mái).*

5. Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này áp dụng cho địa bàn vùng II; trường hợp trên địa bàn vùng III thì nhân với hệ số 0,9835; trường hợp trên địa bàn vùng IV thì nhân với hệ số 0,9727. Việc xác định vùng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được áp dụng theo quy định hiện hành về địa bàn vùng để tính mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

6. Cách xác định chiều cao nhà

a) Đối với nhà mái dốc: Chiều cao của nhà được tính từ mặt nền nhà đến bụng quá giang *(nhà có vì kèo)* hoặc đến phần bắt đầu thu hồi mái;

b) Đối với nhà mái bằng: Chiều cao được tính cho mỗi tầng là chiều cao từ mặt nền *(hoặc sàn)* đến mặt sàn tầng trên với nhà 02 tầng hoặc mặt trên sàn mái với nhà 01 tầng.

7. Cách xác định diện tích xây dựng, diện tích sàn xây dựng

a) Diện tích xây dựng quy định cho nhà tạm, nhà mái ngói, mái tôn và nhà mái bằng 01 tầng được tính như sau: Toàn bộ diện tích mà công trình chiếm chỗ trên đất *(theo hình chiếu đứng, hết cả mái hiên),* giới hạn chiều rộng nhô ra của mái trước, mái sau so với mặt ngoài cột hiên hoặc tường tối đa là 0,6m;

b) Diện tích sàn xây dựng của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao *(hoặc phần tường chung thuộc về nhà)* và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói. Diện tích của ngôi nhà là tổng diện tích sàn của các tầng trong ngôi nhà đó.

8. Cách xác định khi kiểu nhà có sự chênh lệch về chiều cao nhà

a) Đối với nhà tạm *(tiểu mục A mục 1 Chương III)*, trường hợp chiều cao nhà khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

STT	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h \leq 1,0$ m	0,8
2	$1,0$ m $< h \leq 2,0$ m	0,9
3	2 m $< h \leq 2,5$ m	0,96
4	$2,5$ m $< h \leq 2,7$ m	1,00
5	$h > 2,7$ m	1,12

b) Đối với nhà một tầng *(tiểu mục B mục 1 Chương III)*, trường hợp chiều cao nhà khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

STT	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h \leq 2,5$ m	0,913
2	$2,5$ m $< h \leq 3,0$ m	0,928
3	$3,0$ m $< h \leq 3,3$ m	0,954
4	$3,3$ m $< h \leq 3,6$ m	0,984
5	$3,6$ m $< h \leq 3,9$ m	1,00
6	$h > 3,9$ m	1,029

c) Đối với nhà từ 2 tầng trở lên *(tiểu mục C mục 1 Chương III)*, trường hợp chiều cao một tầng khác với chiều cao quy định so với nhà cùng kiểu có trong đơn giá thì nhân với hệ số cụ thể như sau:

STT	Chiều cao tầng	Hệ số điều chỉnh
1	$h_T \leq 2,5$ m	0,935
2	$2,5$ m $< h_T \leq 3,3$ m	0,964
3	$3,3$ m $< h_T \leq 3,6$ m	0,984
4	$3,6$ m $< h_T \leq 3,9$ m	1,00
5	$h_T > 3,9$ m	1,036

9. Cách xác định khi kiểu nhà có sự chênh lệch chiều cao móng

Đối với nhà một tầng thông thường *(tiểu mục B.I mục 1 Chương III)* chiều cao móng đã tính 1,5m từ cao độ mặt nền trở xuống, trường hợp kiểu nhà có kích thước móng thực tế khác so với trong đơn giá thì nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Chiều cao móng	Hệ số điều chỉnh
1	$0,5\ m \leq h_m < 1,0\ m$	0,937
2	$1,0\ m \leq h_m < 1,5\ m$	0,976
3	$1,5\ m < h_m \leq 2,0\ m$	1,02
4	$2,0\ m < h_m \leq 2,5\ m$	1,035
5	$2,5\ m < h_m \leq 3,0\ m$	1,064
6	$3,0\ m < h_m \leq 3,5\ m$	1,095

10. Trong Đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này, đối với nhà 1 tầng và nhà từ 2 tầng trở lên, tường được tính xây gạch dày 220 mm. Trường hợp nhà có toàn bộ tường xây gạch dày 110mm thì đơn giá nhân với hệ số 0,975. Trường hợp còn lại thì tính toán theo khối lượng kiểm đếm thực tế với đơn giá công trình xây dựng, vật kiến trúc hoặc lập dự toán để giảm trừ hoặc bổ sung.

11. Đối với nhà mái dốc, có hiên mái bằng bê tông cốt thép thì đơn giá nhân với hệ số 1,05.

12. Một số tỷ lệ, thông số kỹ thuật kết cấu các kiểu nhà, công trình

a) Tỷ lệ gia cố móng cọc tre: Đối với kiểu nhà 1 tầng đặc thù *(tiểu mục B.II mục 1 Chương III)* là 4,8%; đối với kiểu nhà khung thép *(tiểu mục D mục 1 Chương III)* là 4,0%; đối với các kiểu nhà còn lại là 3,0%;

b) Tỷ lệ gia cố móng cọc bê tông cốt thép: Đối với kiểu nhà 01 tầng đặc thù *(tiểu mục B.II mục 1 Chương III)* là 17,0% giá trị nhà; đối với các kiểu nhà còn lại là 12,0%;

c) Tỷ lệ phần móng *(bao gồm cả gia cố móng)* đối với nhà khung thép *(tiểu mục D mục 1 Chương III)* là 13,2%;

d) Tỷ lệ giằng móng: Đối với kiểu nhà 1 tầng *(tiểu mục B mục 1 Chương III Đơn giá này)* là 4,18% giá trị nhà; đối với các kiểu nhà còn lại là 3%.

đ) Tỷ lệ giằng tường: Đối với các kiểu nhà là 2,2%.

e) Tỷ lệ nhà vệ sinh: Đối với các kiểu nhà là 3,46%.

g) Tỷ lệ khung cột BTCT: Đối với kiểu nhà 1 tầng *(tiểu mục B mục 1 Chương III Đơn giá này)* là 11,86% giá trị nhà; đối với các kiểu nhà 2 - 3 tầng là 15,12%.

h) Tỷ lệ cửa: Đối với kiểu nhà 1 tầng *(tiểu mục B mục 1 Chương III Đơn giá này)*, cửa gỗ là 8,1% giá trị nhà, cửa khung nhôm kính là 9,89% giá trị nhà. Đối với nhà từ hai tầng trở lên *(tiểu mục C mục 1 Chương III Đơn giá này)*, cửa gỗ là 10,14% giá trị nhà, cửa khung nhôm kính là 12,21% giá trị nhà.

i) Tỷ lệ quét vôi ve: Đối với các kiểu nhà là 1,2%.

k) Tỷ lệ quét sơn bả: Đối với các kiểu nhà là 7,85%.

l) Độ dày lớp bê tông gạch vỡ là 10,0 cm, láng nền dày 2,0 cm.

Điều 7. Một số quy định khác

1. Đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng; trường hợp lập phương án đền bù đối với các tổ chức, doanh nghiệp thì Ủy ban nhân dân các xã, phường gửi văn bản đề nghị cơ quan thuế quản lý các tổ chức, doanh nghiệp và hộ kinh doanh phối hợp cung cấp thông tin về việc kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng của tài sản hoặc hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ việc hình thành tài sản của các đối tượng này để áp dụng đơn giá làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ đúng quy định.

2. Đối với các mẫu nhà, nhà ở, công trình xây dựng, vật kiến trúc không có trong đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này hoặc đơn giá chưa phù hợp với quy mô, đặc điểm, tính chất của công trình thì các đơn vị có liên quan căn cứ vào đơn giá các hạng mục tương đương và điều kiện cụ thể để tính toán, xác định trong phương án bồi thường, hỗ trợ cho phù hợp. Trường hợp cần thiết thì dựa trên chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, biện pháp thi công tiến hành đo vẽ hiện trạng, xác định khối lượng thực tế lập dự toán theo quy định pháp luật hiện hành *(có thể thuê tư vấn có đầy đủ năng lực để thực hiện)* hoặc tổ chức khảo sát giá thị trường để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

Chương III
ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, VẬT KIẾN TRÚC

Mục 1
ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
A	**Kiểu nhà tạm**		
1	Tường vách nứa. Cột, kèo, đòn tay bằng tre. Mái lợp rơm, rạ. Cửa bằng phên, cót, tre vách nứa.	đồng/m^2	368.873
2	Tường xây gạch xỉ xây nghiêng, không trát. Kèo, đòn tay bằng tre, nứa. Mái lợp rơm, rạ.	đồng/m^2	1.017.847
3	Tường vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp. Mái lợp rơm, rạ, lá, cói. Cửa phên cót, tre nứa; Nền, sàn đất hoặc chạt xỉ vôi.	đồng/m^2	645.714
4	Tường vách phên cót, vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Mái lợp fibroximăng, tấm nhựa; hình thức hai mái. Cửa phên cót, tre nứa. Nền, sàn chạt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^2	1.107.281
5	Tường vách phên cót, vách toóc xi hoặc tường đất. Cột, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Mái lợp fibroximăng, tấm nhựa; hình thức bán mái. Cửa phên cót, tre nứa. Nền, sàn chạt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^2	1.078.239
6	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp rơm, rạ, lá cọ; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp. Cửa phên tre, nứa, gỗ tạp. Nền, sàn chạt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^2	1.166.417

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
7	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp fibroximang; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ tạp; hình thức hai mái. Cửa phên tre, nứa, gỗ tạp. Nền, sàn chạt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^2	1.255.741
8	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi; trát tường vữa xi măng. Mái lợp fibroximang; đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, nứa, gỗ; hình thức bán mái. Cửa phên tre, nứa. Nền, sàn chạt xỉ vôi hoặc láng vữa xi măng.	đồng/m^2	1.233.815
9	Nền móng không gia cố. Bê tông gạch vỡ lót móng, móng xây đá hộc. Tường xây bằng đá, không trát. Mái lợp rơm, rạ, lá mía. Kèo, đòn tay bằng tre, luồng, gỗ tạp. Cửa gỗ nhóm 6 pano. Nền, sàn lát gạch tuynel.	đồng/m^2	2.285.912
10	Nền móng không gia cố. Bê tông gạch vỡ lót móng, móng xây đá hộc. Tường xây bằng đá, không trát. Mái lợp fibroximang. Kèo, đòn tay bằng tre, luồng, gỗ tạp. Cửa gỗ nhóm 6 pano. Nền, sàn lát gạch tuynel.	đồng/m^2	2.326.312
B	**Nhà một tầng** *(đơn giá không bao gồm cầu thang trong nhà)*		
I	**Nhà một tầng thông dụng**		
1	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây 2 bên bằng gạch bi. Mái lợp tôn thường, vì kèo, xà gồ thép. Cửa khung thép bọc tôn. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng. Nhà hai mái.	đồng/m^2	1.990.042
2	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây 2 bên bằng gạch bi. Mái lợp tôn thường, vì kèo, xà gồ thép. Cửa khung thép bọc tôn. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng. Nhà bán mái.	đồng/m^2	1.752.289

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
3	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi. Khung, cột: không. Mái lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gồ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn: Bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.535.475
4	Nền móng không gia cố. Móng xây gạch bi. Tường xây gạch bi. Khung, cột: không. Mái lợp ngói đỏ; vì kèo, xà gồ, đòn tay, rui mè bằng tre, luồng, gỗ. Cửa: Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn: Lát gạch đất nung. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.732.340
5	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch bi vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.450.463
6	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch bi vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.690.237
7	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch tuynel vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.706.999
8	Nền móng không gia cố. Móng xây đá hộc vữa xi măng. Tường xây gạch tuynel vữa xi măng. Khung, cột: không. Mái: Lợp tôn thường; vì kèo, xà gồ bằng thép. Cửa gỗ nhóm 4,5. Nền, sàn bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng. Hoàn thiện trát vữa xi măng.	đồng/m^2	2.467.225
9	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng bê tông cốt thép *(BTCT)*. Tường xây gạch bi; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2);* xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh.	đồng/m^2	4.103.839

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch đất nung. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh.	đồng/m^2	4.087.211
11	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi vữa xi măng; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: trát vữa; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh.	đồng/m^2	4.060.068
12	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch bi vữa xi măng; giằng tường BTCT. Khung cột: không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch đất nung. Hoàn thiện: Trát vữa; quét vôi ve; không có nhà vệ sinh.	đồng/m^2	4.043.440
13	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.534.541
14	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.684.977

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.720.196
16	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.496.824
17	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch không nung, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.635.982
18	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.715.605
19	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây gạch không nung, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.821.637

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
20	Nền móng xử lý cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái lợp ngói đỏ *(thông thường 22 viên/m^2)*; xà gồ, cầu phong, li tô bằng gỗ. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn: Lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.529.950
21	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.776.212
22	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.664.150
23	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.075.827
24	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.963.765
25	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.107.393
26	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 4,5 không có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.991.287

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
27	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.982.645
28	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; không có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	4.873.181
29	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.282.260
30	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.172.796
31	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch không nung, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.317.827
32	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng; quét vôi, ve; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	5.204.363
33	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	7.310.291

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
34	Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	7.485.930
35	Nhà một tầng *(kiểu nhà thờ)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột, vì kèo BTCT. Hoành rui bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài giếng đáy. Cửa bằng gỗ, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch đất nung. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng, lăn sơn; sơn giả gỗ cột, vì kèo. Gỗ nhóm 1,2.	đồng/m^2	9.256.295
36	Nhà một tầng *(kiểu nhà thờ)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột, vì kèo BTCT. Hoành rui bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài giếng đáy. Cửa bằng gỗ, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch đất nung. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng, lăn sơn; sơn giả gỗ cột, vì kèo. Gỗ nhóm 3,4,5.	đồng/m^2	8.655.186
II	**Nhà một tầng đặc thù**		
1	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	8.543.920
2	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	8.623.952
3	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	8.471.653

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
4	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 2 - 3 tầng)*: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện trát vữa; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	8.551.685
5	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.437.108
6	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.529.469
7	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.364.841
8	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.457.202
9	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.679.628

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Nhà 1 tầng *(Móng được xây dựng cho nhà 4 - 5 tầng)*: Nền móng gia cố cọc BTCT, móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Trát vữa xi măng bả matít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín.	đồng/m^2	10.771.989
C	**Nhà từ hai tầng trở lên**		
1	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	5.968.540
2	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.011.075
3	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây đá hộc; giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	5.885.307
4	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch tuynel, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	5.945.934

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
5	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng xây gạch không nung; giằng móng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.045.523
6	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.149.013
7	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.220.613
8	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm, kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.065.780
9	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung, giằng tường BTCT. Khung cột: Không, tường chịu lực. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.137.380

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.699.671
11	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.762.536
12	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.616.438
13	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.679.302
14	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.113.258

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
15	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.319.142
16	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.186.030
17	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.030.025
18	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.235.909
19	Nhà 2 - 3 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.102.798

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
20	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.360.695
21	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.407.317
22	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.290.429
23	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc tre. Móng băng BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.337.051
24	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.938.030

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
25	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	8.166.966
26	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.984.399
27	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.867.764
28	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	8.096.700
29	Nhà 4 - 5 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	7.914.133

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
30	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.393.801
31	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.677.064
32	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.428.142
33	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.317.271
34	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT, giằng móng BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch granit. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.600.534

STT	Kết cấu nhà, công trình	Đơn vị tính	Đơn giá
35	Nhà 6 - 7 tầng: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch không nung. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT. Cửa khung nhôm kính. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	6.351.612
36	Nhà biệt thự: Nền móng gia cố cọc BTCT. Móng đài cọc BTCT. Tường xây gạch tuynel. Khung cột BTCT. Mái bằng BTCT; dán ngói. Cửa gỗ nhóm 2, có khung hộc. Nền, sàn lát gạch ceramic. Hoàn thiện: Tường trát vữa xi măng; bả ma tít, lăn sơn; có nhà vệ sinh khép kín các tầng; cầu thang: Lan can, song tiện bằng gỗ nhóm 2.	đồng/m^2	9.588.343
D	**Nhà khung kết cấu thép thông dụng**		
1	Nhà vì kèo, xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 12,0 m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, giằng tường BTCT, nền đổ bê tông, chiều cao ≤ 6,0 m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m^2	4.151.416
2	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 12,0 m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao > 6,0 m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m^2	4.337.900
3	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 15,0 m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao > 6,0m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m^2	4.581.945
4	Nhà khung: Cột, vì kèo và xà gồ thép hình khẩu độ ≤ 18,0 m, mái lợp tôn, tường xây gạch chỉ, nền đổ bê tông, chiều cao > 6,0 m, móng đơn BTCT, gia cố cọc tre.	đồng/m^2	5.135.257

Mục 2
ĐƠN GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Xếp đá khan	m^3	727.758
2	Xây đá khan trít mạch	m^3	910.029
3	Xây móng đá hộc	m^3	1.433.756
4	Xây móng gạch không nung	m^3	1.828.033
5	Xây móng gạch tuynel	m^3	1.668.464
6	Xây móng gạch bi	m^3	1.476.982
7	Xây tường 110, chiều cao <=6m, gạch tuynel	m^3	1.979.906
8	Xây tường 110, chiều cao <=6m, gạch thủ công	m^3	1.862.379
9	Xây tường 110, chiều cao <=6m, gạch bi	m^3	1.744.852
10	Xây tường 110, chiều cao <=6m, gạch không nung	m^3	2.175.784
11	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch tuynel	m^3	2.091.541
12	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch thủ công	m^3	1.974.014
13	Xây tường 110, chiều cao <=28m, gạch bi	m^3	1.856.488
14	Xây tường 110, chiều cao ≤28m, gạch không nung	m^3	2.287.419
15	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch tuynel	m^3	1.796.937
16	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch thủ công	m^3	1.696.409
17	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch bi	m^3	1.595.880
18	Xây tường 220, chiều cao ≤6m, gạch không nung	m^3	1.964.484
19	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch tuynel	m^3	1.865.728
20	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch thủ công	m^3	1.765.199
21	Xây tường 220, chiều cao <=28m, gạch bi	m^3	1.664.671
22	Xây tường 220, chiều cao ≤28m, gạch không nung	m^3	2.033.275
23	Xây tường đá hộc	m^3	1.669.739
24	BT gạch vỡ	m^3	959.462
	BT đá mạt	m^3	1.423.903
25	Sân chạt xi măng, cát	m^3	1.091.844

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
26	Bê tông nền, đường	m^3	1.585.567
27	BTCT giằng tường đá 1x2	m^3	8.060.260
28	BTCT trụ cột, xà dầm đá 1x2	m^3	8.423.634
29	Lát gạch	m^2	
	Lát gạch lá nem có lót vữa	m^2	177.020
	Lát gạch chỉ có lót vữa	m^2	154.272
	Lát gạch ceramic có lót vữa	m^2	243.688
	Lát gạch đất nung có lót vữa	m^2	187.899
	Lát gạch hoa xi măng có lót vữa	m^2	207.651
30	Bể chứa nước sinh hoạt:		
	- Đáy bể:		
	+ Đáy xây gạch chỉ đặt chìm trong đất	m^3	3.271.591
	+ Đáy bê tông đặt chìm trong đất.	m^3	9.753.539
	+ Đáy xây gạch chỉ đặt nổi trên đất.	m^3	2.781.457
	+ Đáy bê tông đặt trên mặt đất.	m^3	9.004.101
	+ Đáy xây gạch chỉ trên mái	m^3	3.028.026
	+ Đáy bê tông trên mái	m^3	8.956.843
	- Thành bể:		
	+ Thành bể xây gạch	m^3	3.117.940
	+ Thành bể xây đá	m^3	2.283.056
	+ Thành bể đổ BTCT	m^3	6.861.054
	- Nắp bể:		
	+ Nắp bể đổ BTCT	m^3	4.736.959
31	Giếng nước bằng ống bê tông, gạch cuốn D > 700 mm	m sâu	1.399.906
32	Giếng UNICEF		
	Sâu < 30 m, kể cả máy	cái	3.171.000
	Sâu (30÷50)m, kể cả máy	cái	3.969.000
	Sâu (50÷70)m, kể cả máy	cái	5.575.000

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Sâu (70÷100)m, kể cả máy	cái	6.310.000
	Sâu trên 100 m, kể cả máy	cái	7.100.000
33	Cầu thang rời		
	Cầu thang sắt góc V50x50-V75x75	md	1.734.596
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 1, 2	md	4.006.157
	Cầu thang gỗ kể cả con song và tay vịn gỗ nhóm 3, 4, 5	md	3.472.142
34	Hệ thống nước sinh hoạt trong nhà, cho nhà:		
	Nhà 1 tầng tính 1% tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà từ 2 tầng trở lên tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
35	Hệ thống điện chiếu sáng sinh hoạt		
	Nhà 1 tầng tính 1 % tổng giá trị bồi thường nhà	%	1
	Nhà từ 2 tầng trở lên đi nổi tính 2% tổng giá trị bồi thường nhà	%	2
	Nhà từ 2 tầng trở lên đi chìm tính 3% tổng giá trị bồi thường nhà	%	3
36	Tấm đan BTCT	m^3	5.949.266
37	Sàn gỗ công nghiệp	m^2	436.520
	Sàn gỗ nhóm 3, 4	m^2	635.452
	Sàn gỗ lim	m^2	969.096
38	Sàn gỗ lim *(bao gồm cả dầm sàn)*	m^2	2.449.711
39	Quét vôi, ve tường trần	m^2	17.484
	Làm trần xốp	m^2	172.382
	Làm trần cót ép	m^2	124.237
	Làm trần tấm nhựa khung xương sắt	m^2	184.567
40	Ốp tường gạch men kính 20x20	m^2	361.316
41	Ốp tường tấm nhựa	m^2	101.798
	Ốp gỗ chân tường	m^2	344.053
42	Vách nhôm kính	m^2	687.345
43	Lợp mái fibroximang *(bao gồm cả kết cấu mái)*	m^2	215.247

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
44	Lợp mái tôn thường *(bao gồm cả kết cấu mái)*	m^2	513.880
	Lợp mái tôn lạnh *(bao gồm cả kết cấu mái)*	m^2	740.285
45	Lợp mái ngói hài trên bê tông	m^2	1.434.832
46	Bể phốt có đáy, tường và thành bể xây gạch tuynel; nắp bể bằng BTCT; trong, ngoài bể được trát, láng vữa xi măng	m^3	2.545.821
47	Hàng rào thép		
	Hàng rào dây thép gai cột bê tông cao 1,5m *(10m đóng 3 cột, 5 hàng dây thép gai)*	md	92.050
	Hàng rào thép *(loại thép đặc)*	kg thành phẩm	26.100
	Hàng rào thép *(loại thép hộp)*	m^2	370.000
	Hàng rào lưới B40	m^2	191.160
48	Sắt V50 dùng làm xà, sứ cột điện	kg thành phẩm	30.000
49	Cửa đi, cửa sổ:		
	Cửa khung nhôm kính	m^2	2.765.337
	Cửa nhựa lõi thép	m^2	3.174.993
	Cửa gỗ nhóm 1,2 không hộc	m^2	3.042.822
	Cửa gỗ nhóm 3,4,5 không hộc	m^2	1.530.716
	Cửa gỗ nhóm 1,2 có hộc	m^2	4.701.386
	Cửa gỗ nhóm 3,4,5 có hộc	m^2	2.515.667
50	Đơn giá gác xép BTCT *(đã bao gồm dầm, sàn BTCT)*	m^2	757.174
51	Đơn giá mái bằng BTCT *(đã bao gồm dầm, sàn BTCT)*	m^2	804.451
52	Đơn giá mái ngói đỏ kết cấu xà gồ, đòn tay tre, luồng	m^2	522.675
53	Trát tường trong	m^2	93.220
54	Trát tường ngoài	m^2	115.152
55	Bả tường, cầu thang, tường tum	m^2	40.036

STT	Tên vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
56	Sơn tường ngoài nhà	m^2	86.483
57	Sơn trong nhà, tường, cầu thang, tường tum, dầm, trần	m^2	78.278
58	Đơn giá cầu thang BTCT *(bao gồm đổ bê tông cốt thép, xây gạch bậc, trát vữa)*	m^2	1.299.478
59	Lát đá bậc cầu thang	m^2	2.231.972
60	Trát granitô cầu thang	m^2	1.372.890
61	Ốp gỗ cầu thang	m^2	2.740.290
62	Trát mặt bậc, cổ bậc, cầu thang, trụ cột	m^2	222.251
63	Lan can kính cường lực dày 12mm, tay vịn inox 304 cầu thang	m^2	2.492.023
64	Lan can sắt hộp sơn tĩnh điện	md	867.888
65	Lan can bê tông/con tiện xi măng	md	759.402
66	Lan can cầu thang, hiên bằng inox	md	681.974
67	Lan can gỗ nhóm 3 trở lên	md	1.560.632
68	Lan can gỗ nhóm còn lại	md	1.340.581
69	Trần thạch cao chìm *(khung xương + tấm tiêu chuẩn)*	m^2	265.777
70	Trần thạch cao thả *(tấm 60x60 cm)*	m^2	186.587
71	Trần thạch cao chống ẩm	m^2	343.341
72	Trần nhựa thả PVC *(tấm 60x60 cm)*	m^2	247.878
73	Trần nhựa nano *(phẳng, giả gỗ/giả đá)*	m^2	488.163
74	Vách nhựa nano	m^2	423.074
75	Vách nhựa compact	m^2	846.149
76	Vách kính cường lực	m^2	1.041.414